

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 357/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2024

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo.

Bà Đỗ Thị Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 370/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 420/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 292/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: **Thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương**;

2. Bị đơn: Chị **Đoàn Thị T**, sinh năm 1982;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương**; nơi cư trú hiện nay: **Vương Quốc A**.

(Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh **Nguyễn Văn Đ** trình bày: Anh và chị **Đoàn Thị T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K (nay là xã Đ), huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 06/5/2004. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng hay xảy ra xô xát, cãi cọ nhau. Cuối năm 2019, chị **T** tự ý đi lao động tại **V**, mặc dù anh không đồng ý

nhưng chị vẫn cương quyết đi. Thời gian đầu chị có liên lạc về gia đình nhưng do vợ chồng sống xa cách lâu ngày nên tình cảm nhạt dần, anh chị không còn liên lạc với nhau nữa. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, chị **T** cũng chưa có ý định về nước. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng cũng được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Nay, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **Đoàn Thị T**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Nguyễn Gia K**, sinh ngày 27/11/2007 và **Nguyễn Ngọc A1**, sinh ngày 07/02/2010, hiện các con đang ở với anh. Anh đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi) và tự nguyện không yêu cầu chị **T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh **Đ** không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị **T** nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị **T**. Bà **Nguyễn Thị N** (là mẹ đẻ chị **T**) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị **T** ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị **T** vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị **T** biết. Chị **T** xác định vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, anh **Đ** có đơn xin ly hôn, chị hoàn toàn nhất trí. Chị xác định vợ chồng có 02 con chung như anh **Đ** trình bày là đúng, do chị đang lao động ở nước ngoài nên chị nhất trí để anh **Đ** được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung **Nguyễn Gia K** và **Nguyễn Ngọc A1** cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi), anh **Đ** không yêu cầu chị phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, chị nhất trí. Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, cũng như không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Con chung của anh **Đ** và chị **T** là cháu **Nguyễn Gia K**, **Nguyễn Ngọc A1** có nguyện vọng được ở với anh **Đ**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Nguyễn Văn Đ** ly hôn chị **Đoàn Thị T**; về con chung: Giao con chung **Nguyễn Gia K** và **Nguyễn Ngọc A1** cho anh **Đ** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị **T** không phải

cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh **Đ** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh **Nguyễn Văn Đ** hiện đang cư trú tại **thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương**; bị đơn chị **Đoàn Thị T** có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại **thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương**, hiện chị đang lao động, sinh sống tại **V**. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **Đ** không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị **T**. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình chị **Thủy cung c** địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà **N** là mẹ đẻ chị **T** để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh **Đ** và chị **T**, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà **N** vẫn liên lạc với chị **T** và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh **Đ** và chị **T**. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đều có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nguyễn Văn Đ** và chị **Đoàn Thị T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã K (nay là xã Đ), huyện T, tỉnh Hải Dương** ngày 06/5/2004 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời khai của các đương sự, có đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống, anh **Đ** và chị **T** đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn trong cách tổ chức cuộc sống chung. Chị **T** đi lao động tại **Vương Quốc A**, từ khi đi cho đến nay chị chưa về nước, chị cũng không liên lạc về cho anh **Đ**, vợ chồng không quan tâm đến nhau nên mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Nay anh **Đ** có đơn xin ly hôn, chị **T** cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh **Đ** và chị **T** đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh **Đ** ly hôn chị **T**.

[4] Về quan hệ con chung: Con chung của anh **Đ** và chị **T** là **Nguyễn Gia K**, sinh ngày 27/11/2007 và **Nguyễn Ngọc A1**, sinh ngày 07/02/2010, hiện đang ở với anh **Đ**. Anh **Đ** và chị **T** thống nhất giao các con chung cho anh **Đ** chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi), anh **Đ** tự nguyện không

yêu cầu chị **T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của các con. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao các con chung cho anh **Đ** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh **Đ**, chị **T** xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh **Nguyễn Văn Đ** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Văn Đ**, xử cho anh **Nguyễn Văn Đ** ly hôn chị **Đoàn Thị T**.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh **Nguyễn Văn Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là **Nguyễn Gia K**, sinh ngày 27/11/2007 và **Nguyễn Ngọc A1**, sinh ngày 07/02/2010 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh **Đ** không yêu cầu chị **T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị **Đoàn Thị T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh **Nguyễn Văn Đ** phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000849 ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, anh **Đ** đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh **Nguyễn Văn Đ** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, chị **Đoàn Thị T** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu